

Số: 01/CBTT-SDD

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Đầu tư và Xây lắp Sông Đà thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4 năm 2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà
- Mã chứng khoán: SDD
- Địa chỉ: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Trung Liệt, Đống Đa, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02422112194
- Email: songdaic@gmail.com
- Website: www.songdaic.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 4/năm 2024

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/01/2025 tại đường dẫn: www.songdaic.vn

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024. (Không có)

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:.....
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất);.....
- Ngày hoàn thành giao dịch:.....

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 4 năm 2024;
- Văn bản giải trình lỗ, chênh lệch lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật của công ty



Nguyễn Phương Đông



**SONGDA INVESTMENT AND CONSTRUCTION
JOINT STOCK COMPANY**

Number: 01/CBTT- SDD

**Socialist Republic of Vietnam
Independence – Liberty – Happiness**

Ha Noi, 18th January 2025

**LABOUR DAD INFORMATION BELIEVE DEFINITION Period
NEWSPAPER FOX TALENT MAIN**

Glasses send: **Department Deliver pandemic Stock Hanoi**

, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Song Da Investment and Construction Joint Stock Company shall disclose information on the 4th quarter financial statements. 2024 with Hanoi Stock Exchange as follows :

1. Name nest Function:

- Song Da Investment and Construction Joint Stock Company
- Stock code: SDD
- Land only: No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet, Dong Da , Ha Noi
- Electricity phone link Contact/Tel: 024 22112194
- E-mail: songdaic@gmail.com
- Website: www.songdaic.vn

2. Internal content information believe labour dad:

- Financial Statements precious 4/year 202 4

Financial Statements private (TCNY Are not Have labour company child and single taste plan maths grant above has affiliated units);

Financial Statements fit best (TCNY Have labour company child);

Consolidated financial statements (TCNY has a affiliated accounting unit with its own accounting apparatus).

- The school fit belong area Right prize program original core:

+ The auditing organization gave an opinion that was not an unqualified opinion on the financial statements (for the audited financial statements in 2024) :

Yes

No

Literature copy prize program in school fit product Have:

Yes

No

+ Profit after tax in the reporting period has a difference of 5% or more before and after auditing, changing from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in 2022):

Have

Are not

Literature copy prize program in school fit product Have:

Have

Are not



+ Profit profit after position collect enter business career in newspaper fox conclude fruit terrible Revenue of the reporting period changed by 10% or more compared to the same period last year:

Yes No

Literature copy prize program in school fit product Have:

Yes No

+ Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period of the previous year to loss in this period or vice versa:

Yes No

Literature copy prize program in school fit product Have:

Yes No

This information was published on the company's website on: January 20, 2025 at the link:www.songdaic.vn

3. Newspaper fox about the deliver pandemic Have price treat from 35% total assets or more in 2024. (None)

School fit TCNY Have deliver pandemic subject proposal newspaper fox full enough the internal following content :

- Internal content deliver pandemic:.....
- Ratio weight price treat deliver translation/total price treat talent product belong to business career (%) (based on the most recent financial report);.....
- Day complete wall transaction :.....

We hereby commit that the information published above is true and take full legal responsibility for the content of the published information.



Resources whether attach with:

- Financial Statements Quarter 4 year 2024 ;
- Explanation document for losses and differences between Q4/2024 and Q4 / 2023 financial statements.

Grand area nest function

People grand area according to France Law/People UQCBTT

(Signed, take note clear Surname name, function service, close sign)



Nguyễn Phương Đông

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	02-03
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	04-05
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	06
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	07-29

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MAU SO B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.228.195.217	15.939.067.145
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	495.789.112	294.432.072
1. Tiền	111		495.789.112	294.432.072
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	2.161.200	2.161.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		2.161.200	2.161.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.612.597.235	12.875.704.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	2.269.867.112	2.153.238.908
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	599.000.000	10.896.332.900
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	32.431.002	46.893.590
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.288.700.879)	(220.761.166)
IV. Hàng tồn kho	140	11	-	2.714.285.632
1. Hàng tồn kho	141		-	2.714.285.632
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		117.647.670	52.484.009
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16	117.647.670	52.484.009
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		209.014.642.250	223.480.543.435
II. Tài sản cố định	220		208.359.209.875	219.312.986.731
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	208.359.209.875	219.312.986.731
- Nguyên giá	222		253.507.347.901	253.507.347.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(45.148.138.026)	(34.194.361.170)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	-	-
- Nguyên giá	228		100.000.000	100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(100.000.000)	(100.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	12	-	3.182.331.138
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	3.182.331.138
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	-	655.045.455
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		655.045.455	655.045.455
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(655.045.455)	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		655.432.375	330.180.111
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	655.432.375	330.180.111
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		211.242.837.467	239.419.610.580

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MÃU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		119.815.040.892	131.941.653.695
I. Nợ ngắn hạn	310		94.605.040.892	83.904.903.695
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	11.917.022.513	24.894.999.119
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	4.791.513
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	1.443.695.730	1.764.050.687
4. Phải trả người lao động	314		700.835.900	543.674.448
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.963.929.924	1.963.929.924
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	15.271.158.539	9.606.059.718
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	62.976.045.757	44.787.045.757
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		332.352.529	340.352.529
II. Nợ dài hạn	330		25.210.000.000	48.036.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	20	-	1.526.750.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	25.210.000.000	46.510.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		91.427.796.575	107.477.956.885
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	91.427.796.575	107.477.956.885
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.076.850.000	160.076.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48.603.459	48.603.459
3. Cổ phiếu quỹ	415		(3.510.000)	(3.510.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.334.615.191	1.334.615.191
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(70.028.762.075)	(53.978.601.765)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(53.978.601.765)	(34.137.561.603)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		211.242.837.467	239.419.610.580

Lê Đại Thắng
Người lập

Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2024		Quý IV năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.081.499.139	12.582.491.330	12.637.116.978	57.692.153.789				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.081.499.139	12.582.491.330	12.637.116.978	57.692.153.789				
4. Giá vốn hàng bán	11	24	3.482.572.625	13.647.023.759	16.054.612.634	61.376.343.746				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		598.926.514	(1.064.532.429)	(3.417.495.656)	(3.684.189.957)				
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	495.222	96.194	760.505	593.991				
7. Chi phí tài chính	22	26	2.119.492.748	2.588.791.207	7.755.556.512	8.974.837.518				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.119.492.748	2.588.791.207	7.100.511.057	8.974.837.518				
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	1.038.954.344	557.864.648	3.333.319.906	1.783.745.070				
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2.559.025.356)	(4.211.092.090)	(14.505.611.569)	(14.442.178.554)				
11. Thu nhập khác	31		-	-	296.585.994	-				
12. Chi phí khác	32	28	3.475.762	263.405	1.841.134.735	5.398.861.608				
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(3.475.762)	(263.405)	(1.544.548.741)	(5.398.861.608)				

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

MÃ SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV 2024		Quý IV năm 2023		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024		Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(2.562.501.118)	(4.211.355.495)	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)				
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	-	-	-	-				
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(2.562.501.118)	(4.211.355.495)	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)				
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	(160)	(263)	(1.003)	(1.239)				



Lê Đại Thắng
Người lập



Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

(Theo phương pháp trực tiếp)

MÃ SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2024	Từ 01/01/2023
			đến 31/12/2024	đến 31/12/2023
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		15.478.891.559	76.656.226.197
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(15.476.621.653)	(61.132.996.250)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2.657.277.204)	(2.682.935.750)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(390.208.994)	(923.750.806)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		-	(1.436.570.461)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		10.551.300.296	-
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(4.194.487.469)	(10.656.550.906)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.311.596.535	(176.577.976)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		-	(302.292.000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		760.505	593.991
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		760.505	(301.698.009)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		2.626.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(5.737.000.000)	(630.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.111.000.000)	(630.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		201.357.040	(1.108.275.985)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		294.432.072	1.402.708.057
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	<u>495.789.112</u>	<u>294.432.072</u>



Lê Đại Thắng
Người lập



Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500450173 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20 tháng 05 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 17 tháng 05 năm 2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 160.076.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 160.076.850.000 đồng; Tương đương 16.007.685 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội với mã chứng khoán: SDD.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Đầu tư, Xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Đầu tư, kinh doanh các công trình thủy điện vừa và nhỏ;
- Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình cấp thoát nước;
- Xây lắp các công trình đường dây và trạm biến áp đến 500KV;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, vật liệu xây dựng, máy móc thiết bị;
- Tư vấn giám sát trong các lĩnh vực: thi công xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, dân dụng, công nghiệp, cơ sở hạ tầng, cầu và đường bộ, điện đường dây và trạm, khảo sát địa chất thủy văn, trắc địa công trình;
- Sửa chữa xe máy, thiết bị, gia công cơ khí;
- Khai thác, chế biến, kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên

Số lượng nhân viên tại ngày 31/12/2024 là 16 người (tại ngày 31/12/2023 là 16 người).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Trong kỳ kế toán quý 4 năm 2024, Công ty tiếp tục bị lỗ (2.562.501.118) VND và khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là (70.028.762.075) VND. Ngoài ra tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 92.376.845.675 VND. Ban Giám đốc của Công ty tin tưởng rằng Công ty có thể huy động được nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng và từ các nguồn khác để thanh toán các khoản nợ đến hạn (nếu cần thiết) và duy trì nguồn vốn lưu động cần thiết để tiếp tục hoạt động trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán quý 4 năm 2024 được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

2 . KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3 . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4 . TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh, căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

- | | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 06 - 20 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 10 năm |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Bảng sáng chế và thương hiệu

Bảng sáng chế và thương hiệu được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.761.500	8.219.300
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	494.027.612	286.212.772
	495.789.112	294.432.072

TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

VIẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Viết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

ÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

hứng khoán kinh doanh

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.161.200	-	-	2.161.200
Đầu tư vào đơn vị khác	2.070.000	-	-	2.070.000
Đầu tư vào đơn vị khác	91.200	-	-	91.200
Tổng	2.161.200	-	-	2.161.200

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	655.045.455	(655.045.455)	(655.045.455)	655.045.455
Đầu tư vào đơn vị khác	654.545.455	(654.545.455)	(654.545.455)	654.545.455
Đầu tư vào đơn vị khác	500.000	(500.000)	(500.000)	500.000
Tổng	655.045.455	(655.045.455)	(655.045.455)	655.045.455

Đầu tư vào đơn vị khác chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.939.713	(1.067.939.713)	1.067.939.713	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	981.166.233	-	720.256.871	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	220.761.166	(220.761.166)	365.042.324	(220.761.166)
	2.269.867.112	(1.288.700.879)	2.153.238.908	(220.761.166)

8 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CDC	-	-	10.512.332.900	-
Công ty TNHH Công nghệ và kỹ thuật điện	349.000.000	-	349.000.000	-
Trả trước khác	250.000.000	-	35.000.000	-
	599.000.000	-	10.896.332.900	-

9 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	-	-	11.681.872	-
Phải thu khác	32.431.002	-	35.211.718	-
	32.431.002	-	46.893.590	-

10 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Xí nghiệp Sông Đà 7.05 - Công ty Cổ phần Sông Đà 7.05	220.761.166	-	220.761.166	-
Công ty Điện lực Điện Biên	1.067.939.713	-	1.067.939.713	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀSố 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt NamBáo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

11 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	2.714.285.632	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>2.714.285.632</u>	<u>-</u>

Tại ngày 01/01/2024, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí của công trình thủy điện Nậm Pay không được quyết toán: 1.682.310.518 đồng và công trình thủy điện Hồ Hồ: 1.031.975.114 đồng. Trong năm 2024, Ban Giám đốc công ty đã quyết định kết chuyển toàn bộ chi phí của công trình thủy điện Nậm Pay không được quyết toán vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

12 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dự án Thủy điện Thu Cúc (*)	-	3.182.331.138
	<u>-</u>	<u>3.182.331.138</u>

(*) Đây là công trình dựa trên thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc hợp tác Đầu tư Dự án thủy điện Thu Cúc giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà (SONGDA IC) và Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO). Ngày 29/04/2024, Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên đã thông qua việc chấm dứt đầu tư dự án Nhà máy thủy điện Thu Cúc. Theo đó, trong văn bản thỏa thuận chấm dứt hợp tác kinh doanh, tổng chi phí phát sinh của dự án là 3.182.331.138 đồng trong đó phần chi phí phân bổ cho SODACO là 1.526.750.000 đồng được bù trừ với phần vốn mà SODACO đã góp (chi tiết tại Thuyết minh số 20), phần chi phí còn lại là 1.655.581.138 đồng đã được Ban Giám đốc công ty quyết định kết chuyển vào chi phí khác trong kỳ.

13 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2024	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Tại ngày 31/12/2024	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2024	21.716.900.820	9.942.450.175	2.535.010.175	34.194.361.170
Trích khấu hao	7.281.945.492	2.657.903.616	1.013.927.748	10.953.776.856
Tại ngày 31/12/2024	28.998.846.312	12.600.353.791	3.548.937.923	45.148.138.026
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2024	169.006.653.846	42.737.184.095	7.569.148.790	219.312.986.731
Tại ngày 31/12/2024	161.724.708.354	40.079.280.479	6.555.221.042	208.359.209.875
Trong đó:				
- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp.				208.338.724.082

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

15 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị thương hiệu VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 31/12/2024	100.000.000	100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2024	100.000.000	100.000.000
Tại ngày 31/12/2024	100.000.000	100.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2024	-	-
Tại ngày 31/12/2024	-	-

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	10.734.677	-
Phí bảo hiểm công trình	53.908.056	52.484.009
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	53.004.937	-
	117.647.670	52.484.009
b) Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí sửa chữa	37.525.075	330.180.111
Chi phí kiểm định, thử nghiệm	601.440.628	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	16.466.672	-
	655.432.375	330.180.111

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả VND
a) Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	-	-	10.249.629.752	10.249.629.752
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng số 6	1.370.089.925	1.370.089.925	1.370.089.925	1.370.089.925
Công ty TNHH Tân An	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200
Các khoản phải trả khác	4.311.282.039	4.311.282.039	7.039.628.893	7.039.628.893

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀSố 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.493.591.427	1.039.958.867	1.283.278.529	1.250.271.765
Thuế Thu nhập cá nhân	58.758.074	17.095.026	45.554.450	30.298.650
Thuế Tài nguyên	22.637.896	1.367.636.684	1.354.604.367	35.670.213
Các loại thuế khác	65.151.468	418.547.812	399.120.556	84.578.724
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	123.911.822	-	81.035.444	42.876.378
	1.764.050.687	2.843.238.389	3.163.593.346	1.443.695.730

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	1.963.929.924	1.963.929.924
	1.963.929.924	1.963.929.924

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	103.770.759	78.034.395
Bảo hiểm xã hội	-	699.009.500
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	13.512.392.692	6.815.463.655
Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng và Xây lắp Sông Đà	1.642.117.088	1.642.117.088
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.878.000	371.435.080
	15.271.158.539	9.606.059.718
b) Phải trả dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (*)	-	1.526.750.000
	-	1.526.750.000

(*) Đây là khoản tiền mà Công ty nhận hợp tác kinh doanh từ Công ty Cổ phần Xây lắp và Đầu tư Sông Đà (SODACO) theo thỏa thuận hợp tác kinh doanh về việc đầu tư Dự án Thủy điện Thu Cúc. Khoản tiền này đã được bù trừ với phần chi phí đầu tư dự án được phân bổ cho SODACO (chi tiết tại thuyết minh số 12).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

TRUYỀN THÔNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

CHI TIẾT VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2024		Trong kỳ		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chi và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Chi ngắn hạn	19.676.045.757	19.676.045.757	2.626.000.000	(2.626.000.000)	19.676.045.757	19.676.045.757
Chi ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	19.676.045.757	19.676.045.757	-	-	19.676.045.757	19.676.045.757
Chi Nguyễn Thục Anh	-	-	2.371.000.000	(2.371.000.000)	-	-
Chi Lê Đại Thắng	-	-	255.000.000	(255.000.000)	-	-
Chi dài hạn đến hạn trả	25.111.000.000	25.111.000.000	21.300.000.000	(3.111.000.000)	43.300.000.000	43.300.000.000
Chi ngân hàng Phát triển Việt Nam	25.111.000.000	25.111.000.000	21.300.000.000	(3.111.000.000)	43.300.000.000	43.300.000.000
Chi Chi nhánh Sơn La						
	44.787.045.757	44.787.045.757	23.926.000.000	(5.737.000.000)	62.976.045.757	62.976.045.757
Chi và nợ thuế tài chính dài hạn						
Chi ngân hàng Phát triển Việt Nam	71.621.000.000	71.621.000.000	-	(3.111.000.000)	68.510.000.000	68.510.000.000
Chi Chi nhánh Sơn La						
	71.621.000.000	71.621.000.000	-	(3.111.000.000)	68.510.000.000	68.510.000.000
Chi đến hạn trả trong vòng 12 tháng	25.111.000.000	25.111.000.000			43.300.000.000	43.300.000.000
Chi toàn nợ đến hạn trả sau 12 tháng	46.510.000.000	46.510.000.000			25.210.000.000	25.210.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Địa chỉ: 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

CHẾ MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Chế minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2024	01/01/2024
VND	9,6% - 10,2%	Tín chấp	19.676.045.757	19.676.045.757
			19.676.045.757	19.676.045.757

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Chi tiết các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

Loại tiền	Lãi suất năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi	31/12/2024	01/01/2024
VND	8,55%	Gốc vay trả hàng tháng bắt đầu từ tháng 01 năm 2017 đến hết tháng 06 năm 2028. Lãi vay được trả hàng tháng tính trên số dư nợ vay thực tế.	68.510.000.000	71.621.000.000
			68.510.000.000	71.621.000.000

Chi tiết khoản vay trả trong vòng 12 tháng

Chi tiết khoản vay trả sau 12 tháng

TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Thị trấn Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

KẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

ÔN CHỦ SỞ HỮU

Đang đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

MÃ SỐ B 09-DN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
từ 01/01/2023 đến 31/12/2023	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(34.137.561.603)	127.318.997.047
tại ngày 01/01/2023	-	-	-	-	(19.841.040.162)	(19.841.040.162)
hi trong kỳ trước	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885
từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885
tại ngày 01/01/2024	-	-	-	-	(16.050.160.310)	(16.050.160.310)
hi trong kỳ này	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(70.028.762.075)	91.427.796.575

hi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024	Tỷ lệ (%)	Tỷ lệ (%)
	VND	VND	(%)	(%)
à Bùi Kim Thanh	16.355.000.000	16.355.000.000	10,22%	10,22%
à Lê Trần Vi Thảo	-	10.440.000.000	0,00%	6,52%
à Nguyễn Bảo Ngọc	9.395.000.000	-	5,87%	0,00%
ón góp của các cổ đông khác	134.326.850.000	133.281.850.000	83,91%	83,26%
	160.076.850.000	160.076.850.000	100%	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP SÔNG ĐÀSố 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp đầu kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000
- Vốn góp cuối kỳ	160.076.850.000	160.076.850.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	16.007.685	16.007.685
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.685	16.007.685
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	351	351
- Cổ phiếu phổ thông	351	351
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16.007.334	16.007.334
- Cổ phiếu phổ thông	16.007.334	16.007.334
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	1.334.615.191	1.334.615.191
	1.334.615.191	1.334.615.191

23 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	11.263.819.170	9.583.988.983
Doanh thu bán hàng hóa	-	48.108.164.806
Doanh thu hợp đồng xây lắp	1.373.297.808	-
	12.637.116.978	57.692.153.789

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	13.340.327.002	13.474.364.792
Giá vốn của hàng hóa đã bán	-	47.901.978.954
Giá vốn hợp đồng xây lắp	2.714.285.632	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀSố 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo***25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	760.505	593.991
	760.505	593.991

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.100.511.057	8.974.837.518
Dự phòng tổn thất đầu tư	655.045.455	-
	7.755.556.512	8.974.837.518

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	6.181.818	-
Chi phí nhân công	1.789.767.298	1.685.762.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.023.708	7.023.708
Thuế, phí, lệ phí	24.880.950	27.882.398
Chi phí dự phòng	1.067.939.713	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.479.000	47.110.000
Chi phí khác bằng tiền	298.047.419	15.966.364
	3.333.319.906	1.783.745.070

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí dự án không tiếp tục thực hiện (thuyết minh số 12)	1.655.581.138	-
Các khoản bị phạt	185.553.597	5.398.861.608
	1.841.134.735	5.398.861.608

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 21 Ngõ 178 Tây Sơn, Phường Trung Liet,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

a) . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Các khoản điều chỉnh tăng	8.457.956.405	-
- Chi phí không hợp lệ	1.841.134.735	-
- Chi phí lãi vay bị loại do GD liên kết	6.035.375.800	-
- Chi phí khấu hao bị loại	581.445.869	-
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(7.592.203.905)	(19.841.040.162)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

b) . Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận

Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai, chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND					
Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến 31/12/2024	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại 31/12/2024
2021(*)	2026	7.423.515.828	-	-	7.423.515.828
2022	2027	3.515.419.761	-	-	3.515.419.761
2023	2028	19.841.040.162	-	-	19.841.040.162
2024	2029	7.592.203.905	-	-	7.592.203.905
Tổng cộng		38.372.179.656	-	-	38.372.179.656

(*) Số lỗ còn được chuyển kỳ sau theo Kết luận thanh tra thuế số 35359/KL-CTHN-TTKT7 ngày 23/05/2023.

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế nêu trên do không thể dự tính được lợi nhuận chịu thuế trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lãi vay chưa được trừ đó.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ nêu trên do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	16.007.334	16.007.334
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.003)	(1.239)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.917.818	57.135.400
Chi phí nhân công	3.262.402.277	3.185.429.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.953.776.856	10.952.526.855
Chi phí thuế và lệ phí	24.880.950	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.037.681.875	1.026.480.257
Chi phí khác bằng tiền	299.047.419	43.848.762
	15.605.707.195	15.265.420.958

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẬP SÔNG ĐÀ

Số 178 Tây Sơn, Phường Trung Liệt,
Quận Đa. Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán Quý IV năm 2024

CHẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chi minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09-DN

BÁO CÁO BỘ PHẬN
Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động bán điện	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.263.819.170	1.373.297.808	-	12.637.116.978	-	12.637.116.978
Chi phí bộ phận trực tiếp	13.340.327.002	2.714.285.632	-	16.054.612.634	-	16.054.612.634
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(2.076.507.832)	(1.340.987.824)	-	(3.417.495.656)	-	(3.417.495.656)
Tài sản bộ phận trực tiếp	210.113.456.153	1.067.939.713	-	211.181.395.866	-	211.181.395.866
Tài sản không phân bổ	-	-	-	61.441.601	-	61.441.601
Tổng tài sản	210.113.456.153	1.067.939.713	-	211.242.837.467	-	211.242.837.467
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	90.330.577.387	-	-	90.330.577.387	-	90.330.577.387
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	29.484.463.505	-	29.484.463.505
Tổng nợ phải trả	90.330.577.387	-	-	119.815.040.892	-	119.815.040.892

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 21.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
		VND	VND
Mua hàng hóa, dịch vụ			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	604.195.466
Chi phí tài chính			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	1.963.929.924

Số dư tại ngày kết thúc kỳ:

	Mối quan hệ	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Phải trả khác			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	362.499.797
Chi phí phải trả			
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La	(*)	-	1.963.929.924

(*) Ông Nguyễn Tiến Khanh là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà và là Phó Chủ tịch HĐQT của Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La. Đến ngày 27/04/2023, Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm La không còn là bên liên quan do ông Nguyễn Tiến Khanh không còn là thành viên HĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Sông Đà.

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	744.000.000	644.000.000
Ông Nguyễn Nho Trung	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Phương Đông	384.000.000	384.000.000
Bà Bùi Kim Thanh	264.000.000	164.000.000
Bà Trần Ngọc Quỳnh Anh	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Tiến Dũng	24.000.000	24.000.000
Bà Hoàng Mai Chi	24.000.000	24.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính kèm theo

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán và Định giá ASCO. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Quý 4, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Quý 4 và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2023 do Công ty lập.

Lê Đại Thắng
Người lập

Lê Quảng Đại
Kế toán trưởng



Nguyễn Phương Đông
Giám đốc

Hà Nội, ngày 09 tháng 01 năm 2025

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION

FINANCIAL STATEMENTS

For the accounting period quarter IV 2024



SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward.

Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

TABLE OF CONTENTS

<u>CONTENTS</u>	<u>PAGE</u>
BALANCE SHEET	02-03
INCOME STATEMENT	04-05
CASH FLOW STATEMENT	06
NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS	07-29

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

FORM B 01-DN

Unit: VND

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
A. SHORT-TERM ASSETS	100		2.228.195.217	15.939.067.145
I. Cash and cash equivalents	110	5	495.789.112	294.432.072
1. Cash	111		495.789.112	294.432.072
II. Short-term investments	120	6	2.161.200	2.161.200
1. Trading securities	121		2.161.200	2.161.200
III. Short-term receivable	130		1.612.597.235	12.875.704.232
1. Short-term trade receivables	131	7	2.269.867.112	2.153.238.908
2. Short-term prepayments to suppliers	132	8	599.000.000	10.896.332.900
3. Other short-term receivables	136	9	32.431.002	46.893.590
4. Short-term provision for doubtful debts	137		(1.288.700.879)	(220.761.166)
IV. Inventories	140	11	-	2.714.285.632
1. Inventories	141		-	2.714.285.632
V. Other current assets	150		117.647.670	52.484.009
1. Short-term prepaid expenses	151	16	117.647.670	52.484.009
B. LONG-TERM ASSETS	200		209.014.642.250	223.480.543.435
II. Fixed assets	220		208.359.209.875	219.312.986.731
1. Tangible fixed assets	221	13	208.359.209.875	219.312.986.731
- Historical costs	222		253.507.347.901	253.507.347.901
- Accumulated depreciation	223		(45.148.138.026)	(34.194.361.170)
2. Intangible fixed assets	227	15	-	-
- Historical costs	228		100.000.000	100.000.000
- Accumulated depreciation	229		(100.000.000)	(100.000.000)
IV. Long-term unfinished asset	240	12	-	3.182.331.138
1. Construction in progress	242		-	3.182.331.138
V. Long-term investments	250	6	-	655.045.455
1. Equity investments in other entities	253		655.045.455	655.045.455
2. Provision for devaluation of long-term investments	254		(655.045.455)	-
VI. Other long-term assets	260		655.432.375	330.180.111
1. Long-term prepaid expenses	261	16	655.432.375	330.180.111
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		211.242.837.467	239.419.610.580

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

BALANCE SHEET (Continued)

As at 31 December 2024

FORM B 01-DN

Unit: VND

CAPITAL	Code	Note	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C. LIABILITIES	300		119.815.040.892	131.941.653.695
I. Current liabilities	310		94.605.040.892	83.904.903.695
1. Short-term trade payables	311	17	11.917.022.513	24.894.999.119
2. Short-term advances from customers	312		-	4.791.513
3. Taxes and other payables to State budget	313	18	1.443.695.730	1.764.050.687
4. Payables to employees	314		700.835.900	543.674.448
5. Short-term accrued expenses	315	19	1.963.929.924	1.963.929.924
6. Other short-term payables	319	20	15.271.158.539	9.606.059.718
7. Short-term loans and finance lease liabilities	320	21	62.976.045.757	44.787.045.757
8. Bonus and welfare fund	322		332.352.529	340.352.529
II. Long-term liabilities	330		25.210.000.000	48.036.750.000
1. Other long-term payables	337	20	-	1.526.750.000
2. Long-term loans and finance lease liabilities	338	21	25.210.000.000	46.510.000.000
D. OWNER'S EQUITY	400		91.427.796.575	107.477.956.885
I. Owner's equity	410	22	91.427.796.575	107.477.956.885
1. Contributed capital	411		160.076.850.000	160.076.850.000
- Ordinary shares with voting rights	411a		160.076.850.000	160.076.850.000
2. Surplus capital	412		48.603.459	48.603.459
3. Treasury shares	415		(3.510.000)	(3.510.000)
4. Development investment funds	418		1.334.615.191	1.334.615.191
5. Undistributed profit after tax	421		(70.028.762.075)	(53.978.601.765)
- Undistributed post-tax profits accumulated by the end of the previous period	421a		(53.978.601.765)	(34.137.561.603)
- Undistributed profit after tax for the current period	421b		(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
TOTAL CAPITAL (440 = 300+ 400)	440		211.242.837.467	239.419.610.580



Le Dai Thang



Le Quang Dai




Nguyen Phuong Dong

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements
For the accounting period quarter IV 2024

INCOME STATEMENT

For the accounting period quarter IV 2024

FORM B 02-DN
Unit: VND

ITEM	Code	Note	Quarter IV 2024		Quarter IV 2023		From 01/01/2024 to 31/12/2024		From 01/01/2023 to 31/12/2023	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Revenue from sales and services rendered	01	23	4,081,499,139	-	12,582,491,330	12,637,116,978	57,692,153,789	-	-	
2. Revenue deductions	02		-	-	-	-	-	-	-	
3. Net revenue from sales and services rendered (10=01-02)	10		4,081,499,139	-	12,582,491,330	12,637,116,978	57,692,153,789	-	-	
4. Cost of goods sold	11	24	3,482,572,625	-	13,647,023,759	16,054,612,634	61,376,343,746	-	-	
5. Gross profit from sales and services rendered (20=10-11)	20		598,926,514	-	(1,064,532,429)	(3,417,495,656)	(3,684,189,957)	-	-	
6. Financial income	21	25	495,222	-	96,194	760,505	593,991	-	-	
7. Financial expenses	22	26	2,119,492,748	-	2,588,791,207	7,755,556,512	8,974,837,518	-	-	
<i>In which: Interest expenses</i>	23		2,119,492,748	-	2,588,791,207	7,100,511,057	8,974,837,518	-	-	
8. Selling expenses	25		-	-	-	-	-	-	-	
9. General administrative expenses	26	27	1,038,954,344	-	557,864,648	3,333,319,906	1,783,745,070	-	-	
10. Net profit from operating activities (30=20+(21-22)-(25+26))	30		(2,559,025,356)	-	(4,211,092,090)	(14,505,611,569)	(14,442,178,554)	-	-	
11. Other income	31		-	-	-	296,585,994	5,398,861,608	-	-	
12. Other expenses	32	28	3,475,762	-	263,405	1,841,134,735	5,398,861,608	-	-	
13. Other profit (loss) (40=31-32)	40		(3,475,762)	-	(263,405)	(1,544,548,741)	(5,398,861,608)	-	-	

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements
For the accounting period quarter IV 2024

INCOME STATEMENT

For the accounting period quarter IV 2024

FORM B 02-DN
Unit: VND

ITEM	Code	Note	Quarter IV 2024	Quarter IV 2023	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
			VND	VND	VND	VND
14. Total profit before tax (50=30+40)	50		(2.562.501.118)	(4.211.355.495)	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
15. Current corporate income tax expenses	51	29	-	-	-	-
16. Deferred corporate income tax expenses	52		-	-	-	-
17. Profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		(2.562.501.118)	(4.211.355.495)	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
18. Basic earnings per share	70	32	(160)	(1.003)	(1.003)	(1.239)



Handwritten signature

Handwritten signature

Le Dai Thang
Preparer

Le Quang Dai
Chief Accountant

Nguyen Phuong Dong
Director

Ha Noi, 09 January 2025

CASH FLOW STATEMENT*For the accounting period quarter IV 2024**(Under direct method)***FORM B 03-DN**

Unit: VND

ITEM	Code	Note	From 01/01/2024	From 01/01/2023
			to 31/12/2024	to 31/12/2023
			VND	VND
I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES				
1. Proceeds from sales and services rendered and other revenues	01		15.478.891.559	76.656.226.197
2. Expenditures paid to suppliers	02		(15.476.621.653)	(61.132.996.250)
3. Expenditures paid to employees	03		(2.657.277.204)	(2.682.935.750)
4. Interest paid	04		(390.208.994)	(923.750.806)
5. Corporate income tax paid	05		-	(1.436.570.461)
6. Other proceeds from operating activities	06		10.551.300.296	-
7. Other expenditures on operating activities	07		(4.194.487.469)	(10.656.550.906)
Net cash flows from operating activities	20		3.311.596.535	(176.577.976)
II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
1. Purchase of fixed assets and other long-term assets	21		-	(302.292.000)
2. Interest and dividend received	27		760.505	593.991
Net cash flows from investing activities	30		760.505	(301.698.009)
III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
1. Proceeds from borrowings	33		2.626.000.000	-
2. Repayment of principal	34		(5.737.000.000)	(630.000.000)
Net cash flows from financing activities	40		(3.111.000.000)	(630.000.000)
Net cash flows within the period (50=20+30+40)	50		201.357.040	(1.108.275.985)
Cash and cash equivalents at the beginning of period	60		294.432.072	1.402.708.057
Cash and cash equivalents at the end of period (70=50+60+61)	70	5	495.789.112	294.432.072

Le Quang Dai
Preparer

Le Quang Dai
Chief Accountant



Nguyen Phuong Dong
Director

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

1 . CHARACTERISTICS OF OPERATION OF THE COMPANY

Form of capital ownership

Song Da Investment and Construction Joint Stock Company which was established and operating activities under Business License No 0500450173 issued by Ha Noi Department of Planning and Investment for the first time on 20 May 2004 , 16th re-registered on 17 May 2024.

The Company's head office is located at: No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward, Dong Da District, Hanoi City, Vietnam.

Company's Charter capital: VND 160.076.850.000. The actual contributed charter capital as at 31 December 2024 is VND 160,076,850,000; Equivalent to 16.007.685 shares with the price of VND 10.000 per share.

The Company's shares are listed on the Hanoi Stock Exchange with the ticket symbol SDD

Business field

Business field of the Company is: Investment and Construction.

Business activities

Main business activities of the Company is:

- Investing and operating small and medium hydropower projects;
- Construction of industrial, civil, traffic, irrigation, postal, urban and industrial park infrastructure works, water supply and drainage works;
- Construction and installation of power lines and transformer stations up to 500KV;
- Production, import and export of construction materials, machinery and equipment;
- Consulting and supervision in the fields of: construction of irrigation works, hydroelectric works, civil works, industrial works, infrastructure works, bridges and roads, power lines and stations, hydrogeological surveys,
- Repair of motorbikes, equipment, mechanical processing;
- Exploitation, processing and trading of minerals (except prohibited minerals).

Normal business and production cycle

The Company's normal production and production cycle is carried out within a period of no more than 12 months.

Number of employees

Number of employees as of 31 December 2024 is 16 people (as of December 31, 2023 is 16 people).

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

Characteristics of operation of enterprises in the accounting period that affect the financial statements

In the 4th quarter of 2024, the Company continued to incur a loss of (2.562.501.118) VND and the accumulated loss as of 31 December 2024 was (70.028.762.075) VND. In addition, as of 31 December 2024, current liabilities were 92.376.845.675 VND higher than current assets. The Company's Board of Directors believes that the Company can mobilize capital from credit institutions and other sources to pay debts as they fall due (if necessary) and maintain the necessary working capital to continue operations in the near future. Therefore, the Financial Statements for the 4th quarter of 2024 are presented on the basis of the assumption of the ability to operate continuously.

2 . ACCOUNTING PERIOD AND ACCOUNTING CURRENCY

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.

The Company maintains its accounting records in VND.

3 . STANDARDS AND APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES

Applicable accounting policies

The Company applies Enterprise Accounting System issued under Decision No. 200/2014/QĐ-BTC dated 22 December 2014 amended and supplemented in accordance with Circular No. 53/2016/TT-BTC dated 21 March 2016 of the Minister of Finance.

Declaration of compliance with accounting standards and accounting system

The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplement documents issued by the State. Financial statements are prepared in accordance with regulations of each standard and supplement documents as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

4 . SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The significant accounting policies, which have been adopted by the Company in the preparation of these financial statements, are as follows:

Estimates

The preparation of financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the accounting period. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company comprise cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. Financial liabilities of the Company comprise trade and other payables, accrued expenses, obligations under finance leases, borrowings and derivative financial instruments.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Financial investments

Trading securities

Trading securities are those the Company holds for trading purpose. Trading securities are recognised from the date the Company obtains the ownership of those securities and initially measured at the fair value of payments made at the transaction date plus directly attributable transaction costs.

In subsequent periods, investments in trading securities are measured at cost less provision for impairment of such investments.

With regard to investments in trading securities, the provision shall be made on the basis of the excess of original cost of the investments recorded in the accounting book over their market value at the provision date.

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

With regard to investments held long-term (other than trading securities) without significant influence on the investee: If the investment is made in listed shares or the fair value of the investment is determined reliably, the provisions shall be made on the basis of the market value of the shares; if the fair value of the investment is not determined at the reporting date, the provision shall be made based on the Financial Statements at the provision date of the investee.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**FORM B 09-DN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements***Receivables**

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The cost of inventory is calculated by weighted average method.

Inventory is recorded by perpetual method.

Method for valuation of work in process at the end of the period:

- Works in progress is obtained for each construction project unfinished or related unrecognised revenue, corresponding to the workload unfinished at the end of the period.
- Work in progress is obtained based on actual cost incurred for each kind of unfinished products.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

The costs of self-constructed or manufactured assets are the actual construction or manufacturing cost plus installation and test running costs.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their following estimated useful lives:

- | | |
|----------------------------|---------------|
| - Buildings | 06 - 25 years |
| - Machine, equipment | 06 - 20 years |
| - Transportation equipment | 06 - 10 years |

Loss or gain resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the income statement.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

Intangible assets and amortisation

Patents and trademarks

Patents and trademarks are measured initially at purchase cost and are amortised on the straight-line basis over their estimated useful lives.

Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental or administrative purposes, or for other purposes, are carried at cost. Cost includes professional fees, and for qualifying assets, borrowing costs dealt with in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods, including land rentals, establishment costs and other types of long-term prepayments.

Other types of long-term prepaid expenses comprise costs of small tools, supplies and spare parts issued for consumption, advertising expenditures and training costs incurred during the pre-operating stage which are expected to provide future economic benefits to the Company. These expenditures have been capitalised as long-term prepayments, and are allocated to the income statement using the straight-line method in accordance with the current prevailing accounting regulations.

Payables

The payables shall be kept records in details according to period payables, entities payables, types of currency payable and other factors according to requirements for management of the Company.

Loans and finance lease liabilities

The value of finance lease liabilities is the total payable amount calculated on the present value of minimum lease payments or the fair value of leased assets.

Loans and finance lease liabilities shall be kept records in details according to entities loans, loan agreement and loans and finance lease liabilities term. In case of loans or liabilities in foreign currency shall be kept records in detail the currency.

Borrowing costs

Borrowing costs are recognized into operating costs in the period, except for which directly attributable to the construction or production of unfinished asset included (capitalized) in the cost of that asset, when gather sufficient conditions as regulated in VAS No. 16 "Borrowing costs". Beside, regarding loans serving the construction of fixed assets, investment properties, and the interests shall be capitalized even if the construction duration is under 12 months.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**FORM B 09-DN**

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

Regarding joint capital borrowings, which are used for the purpose of investment in construction or production of an unfinished asset, the borrowing costs eligible for capitalization in each accounting year shall be determined according to the capitalization rate for weighted average accumulated costs incurred to the investment in construction or production of such asset. The capitalization rate shall be calculated according to the weighted average interest rate of the borrowings unrepaid in the period, except for particular borrowings for purpose of obtaining an unfinished asset.

Accrued expenses

Payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting period, but payments of such goods or services have not been made and other payables such as annual leave salary, expenses in seasonal cessation of production period, interest expenses... which are recorded to operating expenses of the reporting period.

The recording of accrued expenses to operating expenses during a period shall be carried out in conformity with revenues and expenses incurring during the period. Accrued expenses payable are settled with actual expenses incurred. The difference between accrument and actual expenses are reverted.

Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium shall record the difference between the par value, direct costs related to the issuing shares and issue price of shares (including the case of re-issuing stock fund) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and direct costs related to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and direct costs related to the issuance of shares).

Treasury shares are shares issued by companies and bought-back by the companies which issued shares, but they are not cancelled and shall be re-issued in the period which complies with law on securities. Treasury shares shall be recorded under to back-buying actual value and presented on the Balance sheet as a decrease in owner's capital. Cost of Treasury shares when re-issuing or using to pay dividend, bonus... shall be calculated according to weighted average method.

Undistributed profit after tax is used to record business results (profit, loss) after corporate income tax and situation of income distribution or loss handling of company. The distribution of profits are made when the undistributed profit after tax of company shall not exceed the undistributed profit after tax on Consolidated Financial Statements after eliminating the impact of profits recorded from cheap purchase. In case payment of dividends, profits for the owners exceeding the undistributed profit after tax shall be essentially decrease of contributed capital. Undistributed profit after tax can be distributed to investors based on capital contribution rate after approval by General Meeting of Shareholders and after making appropriation to funds in accordance with the Company's Charter and Vietnamese regulatory requirements.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in Statement of Financial position after declaration from the Board of Management and announcement closing date receipt dividends of Securities Depository Center of Vietnam.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

Revenue

Services rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably;
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The percentage of completion of the transaction at the balance sheet date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

The stage of completion of a transaction may be determined by surveys of work completed method.

Financial income

Revenue arising from the used by the others of entity assets yielding interest, royalties and dividends shall be recognised when:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- The amount of the income can be measured reliably;

Cost of goods sold

Cost of goods sold is recognized in accordance with revenue arising and ensure compliance with the prudence principle. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, abnormal expenses, and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned,... are recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year.

Financial expenses

Items recorded into financial expenses consist of:

- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Expenses of capital borrowing;
- Losses from short-term security transfer, expenses of security selling transaction;
- Provision for business security decrease, provision for losses from investment in other units, losses incurred when selling foreign currency, losses from exchange rate...

The above items are recorded by the total amount arising within the period without compensation to financial revenue.

Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the year. Taxable profit differs from net profit as reported in the income statement because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**FORM B 09-DN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements*

The determination of the tax currently payable is based on the current interpretation of tax regulations. However, these regulations are subject to periodic variation and their ultimate determination depends on the results of the tax authorities' examinations.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Earnings per share

Basic earnings per share are calculated by dividing net profit or loss after tax for the year attributable to ordinary shareholders of the Company (after adjusting for the bonus and welfare fund and allowance for Board of Directors) by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the period.

Segment information

A segment is a distinguishable component of the Company that is engaged in providing an individual or group of related products or services (business segment), or providing products or services within a particular economic environment (geographical segment). Each segment is subject to risks and returns that are different from other components.

Segment information should be prepared in conformity with the accounting policies adopted for preparing and presenting the financial statements of the Company in order to help users of financial statements better understand and make more informed judgements about the Company as a whole.

Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:

- Companies, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and affiliated companies;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises due to the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting rights or have significant influence on the Company.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of Financial statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

5 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Cash on hand	1.761.500	8.219.300
Non term deposit	494.027.612	286.212.772
	<u>495.789.112</u>	<u>294.432.072</u>

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

Financial statements
For the accounting period quarter IV 2024

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

FORM B 09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

6 . FINANCIAL INVESTMENTS

b) Trading securities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost VND	Fair value VND	Provision VND	Historical cost VND	Fair value VND	Provision VND
Total value of shares	2.161.200	-	-	2.161.200	-	-
PET	2.070.000	-	-	2.070.000	-	-
Others	91.200	-	-	91.200	-	-
	2.161.200			2.161.200		

b) Equity investments in other entities

	31/12/2024			01/01/2024		
	Historical cost VND	Fair value VND	Provision VND	Historical cost VND	Fair value VND	Provision VND
Investments in other entities	655.045.455		(655.045.455)	655.045.455		-
Hai Ha Economic Zone Investment and Development Joint Stock Company	654.545.455		(654.545.455)	654.545.455		-
Shares of Song Da 2 Joint Stock Company	500.000		(500.000)	500.000		-
	655.045.455		(655.045.455)	655.045.455		

The Company has not determined the fair value of financial investments because Viet Nam Accounting Standards, Viet Nam Enterprise Accounting System has not guided in detail on the determination of the fair value.

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

7 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term trade receivables				
Dien Bien Power Company	1.067.939.713	(1.067.939.713)	1.067.939.713	-
Northern Power Corporation	981.166.233	-	720.256.871	-
Others	220.761.166	(220.761.166)	365.042.324	(220.761.166)
	2.269.867.112	(1.288.700.879)	2.153.238.908	(220.761.166)

8 . SHORT-TERM PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Short-term prepayments to suppliers				
CDC Investment and Development Company Limited	-	-	10.512.332.900	-
Electrical Engineering and Technology Company Limited	349.000.000	-	349.000.000	-
Others	250.000.000	-	35.000.000	-
	599.000.000	-	10.896.332.900	-

9 . OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Advances	-	-	11.681.872	-
Others	32.431.002	-	35.211.718	-
	32.431.002	-	46.893.590	-

10 . BAD DEBTS

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Recoverable value	Original cost	Recoverable value
	VND	VND	VND	VND
Song Da 7.05 Enterprise - Song Da 7.05 Joint Stock Company	220.761.166	-	220.761.166	-
Dien Bien Power Company	1.067.939.713	-	1.067.939.713	-
	1.288.700.879	-	1.288.700.879	-

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements***11 . INVENTORIES**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Work in process	-	-	2.714.285.632	-
	-	-	2.714.285.632	-

As at 01/01/2024, work in progress include the costs of the Nam Pay hydropower project that have not been settled: VND 1,682,310,518 and the Ho Ho hydropower project: VND 1,031,975,114. In 2024, the Board of Directors of the Company decided to transfer all the costs of the Nam Pay hydropower project that have not been settled to the production and business costs of the period.

12 . LONG-TERM UNFINISHED ASSET

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Thu Cuc Hydropower Project (*)	-	3.182.331.138
	-	3.182.331.138

(*) This is a project based on a business cooperation agreement on the Thu Cuc Hydropower Project Investment Cooperation between Song Da Investment and Construction Joint Stock Company (SONGDA IC) and Song Da Construction and Investment Joint Stock Company (SODACO). On 29/04/2024, the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders approved the termination of investment in the Thu Cuc Hydropower Plant project. Accordingly, in the agreement to terminate the business cooperation, the total cost incurred by the project is VND 3,182,331,138, of which the cost allocated to SODACO is VND 1,526,750,000, which is offset by the capital contributed by SODACO (details in Note 20), the remaining cost of VND 1,655,581,138 has been decided by the Board of Directors to be transferred to other expenses in the period.

13 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Buildings	Transportation equipment	Total
	VND	VND	VND	VND
Original cost				
As at 01/01/2024	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
As at 31/12/2024	190.723.554.666	52.679.634.270	10.104.158.965	253.507.347.901
Accumulated depreciation				
As at 01/01/2024	21.716.900.820	9.942.450.175	2.535.010.175	34.194.361.170
Depreciation	7.281.945.492	2.657.903.616	1.013.927.748	10.953.776.856
As at 31/12/2024	28.998.846.312	12.600.353.791	3.548.937.923	45.148.138.026
Net carrying amount				
As at 01/01/2024	169.006.653.846	42.737.184.095	7.569.148.790	219.312.986.731
As at 31/12/2024	161.724.708.354	40.079.280.479	6.555.221.042	208.359.209.875

In which:

- Ending net book value of tangible fixed assets pledged as loan securities (VND): 208.338.724.082

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

15 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Computer software VND	Total VND
Original cost		
As at 01/01/2024	100.000.000	100.000.000
As at 31/12/2024	100.000.000	100.000.000
Accumulated depreciation		
As at 01/01/2024	100.000.000	100.000.000
As at 31/12/2024	100.000.000	100.000.000
Net carrying amount		
As at 01/01/2024	-	-
As at 31/12/2024	-	-

16 . PREPAID EXPENSES

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Short-term prepaid expenses		
Tools and consumables awaiting for allocation	10.734.677	-
Construction insurance fee	53.908.056	52.484.009
Others	53.004.937	-
	117.647.670	52.484.009
b) Long-term prepaid expenses		
Repair costs	37.525.075	330.180.111
Cost of inspection and testing	601.440.628	-
Others	16.466.672	-
	655.432.375	330.180.111

17 . SHORT-TERM TRADE PAYABLES

	31/12/2024		01/01/2024	
	balance VND	paid VND	balance VND	paid VND
a) Short-term trade payables				
No 9 Construction Joint Stock Company	-	-	10.249.629.752	10.249.629.752
Song Da Energy Investment and Construction Joint Stock Company	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349	4.757.725.349
No 6 Trading and Construction Company Limited	1.370.089.925	1.370.089.925	1.370.089.925	1.370.089.925
Tan An Company Limited	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200	1.477.925.200
Other loan payables	4.311.282.039	4.311.282.039	7.039.628.893	7.039.628.893
	11.917.022.513	11.917.022.513	24.894.999.119	24.894.999.119

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

18 . TAX AND PAYABLES FROM STATE BUDGET

	Payable at the opening period	Payable arise in the period	Amount paid in the period	Payable at the closing period
	VND	VND	VND	VND
Value added tax	1.493.591.427	1.039.958.867	1.283.278.529	1.250.271.765
Personal income tax	58.758.074	17.095.026	45.554.450	30.298.650
Natural resource tax	22.637.896	1.367.636.684	1.354.604.367	35.670.213
Other taxes	65.151.468	418.547.812	399.120.556	84.578.724
Fees and other obligation	123.911.822	-	81.035.444	42.876.378
	1.764.050.687	2.843.238.389	3.163.593.346	1.443.695.730

19 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Accrued interest expenses Nam La Hydropower Joint Stock Company	1.963.929.924	1.963.929.924
	1.963.929.924	1.963.929.924

20 . OTHER PAYABLES

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Other short-term payables		
Trade union fund	103.770.759	78.034.395
Social insurance	-	699.009.500
Accrued interest Vietnam Development Bank - Son La Branch	13.512.392.692	6.815.463.655
Song Da Energy Investment and Construction Joint Stock Company	1.642.117.088	1.642.117.088
Others	12.878.000	371.435.080
	15.271.158.539	9.606.059.718
b) Other long-term payables		
Song Da Construction and Investment Joint Stock Company	-	1.526.750.000
	-	1.526.750.000

(*) This is the amount that the Company received from Song Da Construction and Investment Joint Stock Company (SODACO) in cooperation with the business cooperation agreement on the investment in Thu Cuc Hydropower Project. This amount has been offset against the project investment cost allocated to SODACO (details in note 12).

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements
For the accounting period quarter IV 2024

FORM B 09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

21 . LOANS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

	01/01/2024		In the period		31/12/2024	
	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND	Increase VND	Decrease VND	Outstanding balance VND	Amount can be paid VND
a) Short-term loans and finance lease liabilities						
Short-term loans	19.676.045.757	19.676.045.757	2.626.000.000	(2.626.000.000)	19.676.045.757	19.676.045.757
Nam La Hydropower Joint Stock Company	19.676.045.757	19.676.045.757	-	-	19.676.045.757	19.676.045.757
Ms Nguyen Thuc Anh	-	-	2.371.000.000	(2.371.000.000)	-	-
Mr Le Dai Thang	-	-	255.000.000	(255.000.000)	-	-
Amounts come due within 12 months	25.111.000.000	25.111.000.000	21.300.000.000	(3.111.000.000)	43.300.000.000	43.300.000.000
Vietnam Development Bank	25.111.000.000	25.111.000.000	21.300.000.000	(3.111.000.000)	43.300.000.000	43.300.000.000
- Son La Branch						
	<u>44.787.045.757</u>	<u>44.787.045.757</u>	<u>23.926.000.000</u>	<u>(5.737.000.000)</u>	<u>62.976.045.757</u>	<u>62.976.045.757</u>
b) Long-term loans and finance lease liabilities						
Vietnam Development Bank	71.621.000.000	71.621.000.000	-	(3.111.000.000)	68.510.000.000	68.510.000.000
- Son La Branch						
	<u>71.621.000.000</u>	<u>71.621.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(3.111.000.000)</u>	<u>68.510.000.000</u>	<u>68.510.000.000</u>
Amounts come due within 12 months	25.111.000.000	25.111.000.000			43.300.000.000	43.300.000.000
Amounts come due after 12 months	<u>46.510.000.000</u>	<u>46.510.000.000</u>			<u>25.210.000.000</u>	<u>25.210.000.000</u>

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements
For the accounting period quarter IV 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

FORM B 09-DN

Detail information on Short-term loans:

Detail information on Short-term loans from banks and credit institutions is as follows:

	Currency	Interest Rate	Guarantee	31/12/2024	01/01/2024
Nam La Hydropower Joint Stock Company	VND	9,6% - 10,2%	Credit	VND 19.676.045.757	VND 19.676.045.757
				<u>19.676.045.757</u>	<u>19.676.045.757</u>

Detail information on Long-term loans:

Terms and conditions of long-term loans is as follows:

	Currency	Interest Rate	Year maturity	Guarantee	31/12/2024	01/01/2024
Vietnam Development Bank - Son La Branch	VND	8,55%	Principal repayments are made monthly from January 2017 to June 2028. Interest is paid monthly based on the actual loan balance.	The asset formed from the loan is Muong Sang 2 Hydropower Plant.	VND 68.510.000.000	VND 71.621.000.000
					<u>68.510.000.000</u>	<u>71.621.000.000</u>
					43.300.000.000	25.111.000.000
					<u>25.210.000.000</u>	<u>46.510.000.000</u>

Amounts come due within 12 months

Amounts come due after 12 months

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements
For the accounting period quarter IV 2024

FORM B 09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

22 . OWNER'S EQUITY

a) Increase and decrease in owner's equity

	Contributed legal capital	Share capital surplus	Treasury stocks	Investment and development funds	Undistributed earnings	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
As at 01/01/2023						
As at 01/01/2024	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(34.137.561.603)	127.318.997.047
Loss of the previous period	-	-	-	-	(19.841.040.162)	(19.841.040.162)
As at 31/12/2023	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885
From 01/01/2024 to 31/12/2024						
As at 01/01/2024	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(53.978.601.765)	107.477.956.885
Loss of the current period	-	-	-	-	(16.050.160.310)	(16.050.160.310)
As at 31/12/2024	160.076.850.000	48.603.459	(3.510.000)	1.334.615.191	(70.028.762.075)	91.427.796.575

b) Details of owner's invested capital

	31/12/2024	Rate (%)	01/01/2024	Rate (%)
	VND	(%)	VND	(%)
Ms Bui Kim Thanh	16.355.000.000	10,22%	16.355.000.000	10,22%
Ms Le Tran Vi Thao	-	0,00%	10.440.000.000	6,52%
Ms Nguyen Bao Ngoc	9.395.000.000	5,87%	-	0,00%
Others	134.326.850.000	83,91%	133.281.850.000	83,26%
	160.076.850.000	100%	160.076.850.000	100%

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Owner's invested capital	160.076.850.000	160.076.850.000
- At the beginning of period	160.076.850.000	160.076.850.000
- At the ending of period	160.076.850.000	160.076.850.000

d) Stock

	31/12/2024	01/01/2024
Quantity of Authorized issuing stocks	16.007.685	16.007.685
Quantity of issued stocks	16.007.685	16.007.685
- Common stocks	16.007.685	16.007.685
Quantity of repurchased stocks	351	351
- Common stocks	351	351
Quantity of circulation stocks	16.007.334	16.007.334
- Common stocks	16.007.334	16.007.334
Par value per stock (VND)	10.000	10.000

f) Company's funds

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Investment and development fund	1.334.615.191	1.334.615.191
	1.334.615.191	1.334.615.191

23 . REVENUE FROM SALE OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Revenue from electricity sales	11.263.819.170	9.583.988.983
Revenue from sale of merchandise	-	48.108.164.806
Revenue from construction contracts	1.373.297.808	-
	12.637.116.978	57.692.153.789

24 . COSTS OF GOODS SOLD

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Cost of electricity sales	13.340.327.002	13.474.364.792
Cost of merchandise sold	-	47.901.978.954
Costs of construction contracts	2.714.285.632	-
	16.054.612.634	61.376.343.746

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

25 . FINANCE INCOME

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest income, interest from loans	760.505	593.991
	760.505	593.991

26 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Interest expenses	7.100.511.057	8.974.837.518
Provision for investment losses	655.045.455	-
	7.755.556.512	8.974.837.518

27 . GENERAL AND ADMINISTRATION EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Raw materials	6.181.818	-
Labor	1.789.767.298	1.685.762.600
Depreciation and amortisation	7.023.708	7.023.708
Tax, Charge, Fee	24.880.950	27.882.398
Provision expenses	1.067.939.713	-
Expenses from external services	139.479.000	47.110.000
Other expenses by cash	298.047.419	15.966.364
	3.333.319.906	1.783.745.070

28 . OTHER EXPENSES

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Project costs (Note 12)	1.655.581.138	-
Fines	185.553.597	5.398.861.608
	1.841.134.735	5.398.861.608

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements
For the accounting period quarter IV 2024

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

29 . BUSINESS INCOME TAX

a) . Current corporate income tax expense

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Corporate income tax from main business activities		
Total profit before tax	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Increase	8.457.956.405	-
- Unreasonable expenses	1.841.134.735	-
- Interest expense excluded due related party transactions	6.035.375.800	-
- Depreciation expense	581.445.869	-
Decrease	-	-
Taxable income	(7.592.203.905)	(19.841.040.162)
Current corporate income tax expenses	-	-

b) . UNRECOGNISED DEFERRED TAX ASSETS-TAX LOSS

Tax losses carried forward

The Company is entitled to carry each individual tax loss forward to offset against taxable profits arising within five years subsequent to the year in which the loss was incurred. At the balance sheet date, the Company has aggregated accumulated tax losses available for offset against future taxable profits, details are as follows:

Đơn vị tính: VND

Origin year	Can be utilised up to	Tax loss amount	Utilised up to 31 /12/2024	Forfeited	Unutilised at 31/12/2024
2021(*)	2026	7.423.515.828	-	-	7.423.515.828
2022	2027	3.515.419.761	-	-	3.515.419.761
2023	2028	19.841.040.162	-	-	19.841.040.162
2024	2029	7.592.203.905	-	-	7.592.203.905
Tổng cộng		38.372.179.656	-	-	38.372.179.656

(*) The remaining loss will be transferred to the next period according to Tax Inspection Conclusion No. 35359/KL-CTHN-TTKT7 dated May 23, 2023.

The estimated tax loss according to the Company's tax return has not been finalized by the local tax authorities as of the date of these financial statements.

The Company has not recognized a deferred income tax asset for the above accumulated loss because it is not possible to estimate future taxable profits at this point in time.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

*These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements***Excess interest expense**

The Company is allowed to transfer the interest expenses exceeding the prescribed level that are not deductible when calculating corporate income tax for the current year to the following year after determining the total deductible interest expenses of the following year. The time for transferring interest expenses to the following year is calculated continuously for no more than 5 years from the year in which the undeducted interest expenses arise.

The Company has not recognized a deferred income tax asset for the above non-deductible portion of interest expense because it is not possible to estimate whether this non-deductible interest expense will be used within the remaining allowable period.

32 . BASIC EARNINGS PER SHARE

Earning per share distributed to common shareholders of the company is calculated as follows :

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Profit after tax	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Profit distributed for common stocks	(16.050.160.310)	(19.841.040.162)
Average circulated common stocks in the period	16.007.334	16.007.334
Basic earnings per share	(1.003)	(1.239)

The company has not planned to make any distribution to Bonus and welfare fund, bonus for the Board of Directors from the net profit after tax at the date of preparing Financial statements.

33 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Raw materials	27.917.818	57.135.400
Labour	3.262.402.277	3.185.429.684
Depreciation and amortisation	10.953.776.856	10.952.526.855
Expenses from external services	24.880.950	-
Expenses from external services	1.037.681.875	1.026.480.257
Other expenses by cash	299.047.419	43.848.762
	15.605.707.195	15.265.420.958

34 . EVENTS AFTER BALANCE SHEET DATE

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the Financial statements.

SONG DA INVESTMENT AND CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY

No. 21, Lane 178 Tay Son, Trung Liet Ward,
Dong Da District, Hanoi City, Vietnam

Financial statements

For the accounting period quarter IV 2024

FORM B 09-DN

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

35 . SEGMENT REPORTING

Under business fields

	Electricity sales activities	Construction activities	Other	Total from all segments	Elimination	Grant total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Net revenues from sales and services rendered	11.263.819.170	1.373.297.808	-	12.637.116.978	-	12.637.116.978
Segment expenses	13.340.327.002	2.714.285.632	-	16.054.612.634	-	16.054.612.634
Gross revenues from sales and services rendered	(2.076.507.832)	(1.340.987.824)	-	(3.417.495.656)	-	(3.417.495.656)
Segment assets	210.113.456.153	1.067.939.713	-	211.181.395.866	-	211.181.395.866
Unallocated assets	-	-	-	61.441.601	-	61.441.601
Total assets	210.113.456.153	1.067.939.713	-	211.242.837.467	-	211.242.837.467
Segment liabilities	90.330.577.387	-	-	90.330.577.387	-	90.330.577.387
Unallocated liabilities	-	-	-	29.484.463.505	-	29.484.463.505
Total liabilities	90.330.577.387	-	-	119.815.040.892	-	119.815.040.892
Under geographical areas						

The Company's business activities during the period only take place within the territory of Vietnam, so the Company does not prepare Segment Reports by geographical area.

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS**FORM B 09-DN***These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements***36 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES**

In the fiscal period, the Company has the transactions and balances with related parties as follows: (particularly borrowings with related parties are detailed in Note 21.)

Transactions during the period:

	Relation	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
		VND	VND
Purchase			
Nam La Hydropower Joint Stock Company	(*)	-	604.195.466
Interest expenses			
Nam La Hydropower Joint Stock Company	(*)	-	1.963.929.924

Outstanding balances up to the reporting date are as follows:

	Relation	31/12/2024	01/01/2024
		VND	VND
Other payables			
Nam La Hydropower Joint Stock Company	(*)	-	362.499.797
Accrued expenses			
Nam La Hydropower Joint Stock Company	(*)	-	1.963.929.924

(*) Mr. Nguyen Tien Khanh is a member of the Board of Directors of Song Da Investment and Construction Joint Stock Company and Vice Chairman of the Board of Directors of Nam La Hydropower Joint Stock Company. As of April 27, 2023, Nam La Hydropower Joint Stock Company is no longer a related party because Mr. Nguyen Tien Khanh is no longer a member of the Board of Directors of Song Da Investment and Construction Joint Stock Company.

Transactions with other related parties:

	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
	VND	VND
Remuneration to members of The Board of Management		
Mr Nguyen Nho Trung	24.000.000	24.000.000
Mr Nguyen Phuong Dong	384.000.000	384.000.000
Ms Bui Kim Thanh	264.000.000	164.000.000
Ms Tran Ngoc Quynh Anh	24.000.000	24.000.000
Mr Ngo Tien Dung	24.000.000	24.000.000
Ms Hoang Mai Chi	24.000.000	24.000.000

NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENTS

FORM B 09-DN

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying Financial statements

37 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures on the Balance Sheet and the corresponding notes are the figures on the Financial Statements for the fiscal year ended December 31, 2023, audited by ASCO Auditing and Valuation Company Limited. The comparative figures on the Quarter 4 Income Statement, Quarter 4 Cash Flow Statement and the corresponding notes are the figures on the Financial Statements for the accounting period of Quarter 4, 2023 prepared by the Company.



Le Dai Thang
Preparer



Le Quang Dai
Chief Accountant



Nguyen Phuong Dong
Director

Ha Noi, 09 January 2025